

Mạng lưới xã hội của người Lô Lô và Nùng trong việc đảm bảo an ninh, trật tự xã hội vùng biên giới tỉnh Cao Bằng

Lê Thị Mùi*, Lê Minh Anh**

Nhận ngày 6 tháng 9 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 8 tháng 11 năm 2021.

Tóm tắt: Vấn đề mạng lưới xã hội của các tộc người thiểu số nước ta không chỉ diễn ra trong nội tộc người và giữa các tộc người ở trong nước với các quốc gia láng giềng có chung đường biên giới, mà còn xuyên/liên biên giới với nhiều quốc gia, không chỉ ở khu vực Đông Nam Á mà cả với nhiều quốc gia khác trên thế giới nơi có người đồng tộc sinh sống hoặc có quan hệ xã hội. Mỗi mạng lưới xã hội thường tập trung vào những mối quan hệ nhất định, tuy đa chiều và phức tạp, song đều có liên quan tới vấn đề an ninh, trật tự xã hội ở địa phương và ở khu vực biên giới. Từ thực trạng trên, bài viết¹ tập trung nghiên cứu vấn đề mạng lưới xã hội của người Lô Lô và Nùng sinh sống tại khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc thuộc tỉnh Cao Bằng. Các loại hình mạng lưới xã hội truyền thống vẫn đang được duy trì và mở rộng trong quản lý nhân khẩu, phòng chống buôn bán, vận chuyển các loại hàng cấm... ở vùng biên giới.

Từ khóa: Mạng lưới xã hội, Lô Lô, Nùng, vùng biên giới, trật tự xã hội.

Phân loại ngành: Nhân học

Abstract: The issue of social networks of ethnic minorities in our country not only occurs within ethnic groups and between ethnic groups in the country and neighbouring countries sharing a border, but also trans/cross-border with many countries, and not only in Southeast Asia but also with many other countries where ethnic people live or have a social relationship. Each social network often focuses on specific relationships, which are multidimensional and complex, but they are related to security and social order issues in the locality and border areas. From the above situation, the article focuses on research into social network issue of the Lo Lo and Nung people

* Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: lehuongmui@gmail.com

** Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: maanthropology@yahoo.com

¹ Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ năm 2019-2020 về “Mạng lưới xã hội của tộc người Lô Lô và Nùng ở tỉnh Cao Bằng trong phát triển kinh tế, đảm bảo trật tự xã hội vùng biên giới”, do Viện Dân tộc học chủ trì, TS. Lê Minh Anh và TS. Lê Thị Mùi làm đồng chủ nhiệm.

living in the Vietnam - China border area in Cao Bang Province. Traditional social network types are still being maintained and expanded in population management, prevention of trafficking and transportation of prohibited goods, etc., in border areas.

Keywords: Social network, Lo Lo, Nung, border areas, social order.

Subject classification: Anthropology

1. Mở đầu

Mạng lưới xã hội được hiểu là một tập hợp liên kết giữa các cá nhân hay giữa các nhóm cư dân nhất định. Thông qua sự tiềm ẩn trong những mối quan hệ, cũng như quyền lợi và trách nhiệm chi phối các mối liên hệ đó, mạng lưới xã hội được sử dụng nhằm đạt được mục đích nhất định (Đặng Nguyên Anh, 1998). Mạng lưới xã hội (Social network) là cấu trúc xã hội do cá nhân hay tổ chức tạo lập qua các điểm nút (Node) được gắn bó bằng một hay nhiều kiểu phụ thuộc lẫn nhau như: bạn bè, họ hàng, mối quan tâm chung, trao đổi về tài chính, quan hệ giới, hoặc các mối quan hệ về niềm tin, tri thức hay uy tín (Vương Xuân Tình, 2019, 2020).

Biên giới quốc gia trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và đối ngoại, là “phên dậu”, cửa ngõ nối liền Việt Nam với Trung Quốc và các nước Đông Bắc Á, góp phần mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, thúc đẩy giao lưu kinh tế, thương mại giữa Việt Nam với các nước trong khu vực (Nguyễn Quang Thuyền, 2013). Biên giới quốc gia được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia có lãnh thổ tiếp giáp nhau, thể hiện bằng các điều ước hoạch định biên giới giữa các quốc gia liên quan (Phạm Văn Trường, 2013). Qua một số công trình nghiên cứu, có thể nhận thấy, hầu hết các cư dân sinh sống tại khu vực biên giới Việt - Trung hoặc ở sâu hơn trong nội địa của hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều được xác định là các “tộc người thiểu số”. Mặc dù sinh sống ở hai quốc gia khác nhau nhưng các nhóm cư dân ở vùng biên giới này thường có các mối quan hệ họ hàng thân tộc, đồng tộc, thông gia, bạn bè thân hữu hoặc các quan hệ xã hội khác tạo nên. Theo đó, mạng lưới xã hội của cá nhân và gia đình trong các mối quan hệ ấy được duy trì và kết nối từ đời này sang đời khác, thậm chí gia tăng trong bối cảnh phát triển cơ chế kinh tế thị trường và toàn cầu hóa hiện nay. Đặc biệt, “tình trạng lợi dụng chính sách khuyến khích đầu tư, thương mại, ưu đãi trong hoạt động xuất, nhập cảnh, xuất nhập khẩu để buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trung chuyển các chất ma túy, buôn bán người, buôn bán tiền giả, vàng, ngoại tệ, vũ khí qua biên giới trái phép; xuất, nhập cảnh trái phép đi sâu vào nội địa đã gây khó khăn cho công tác quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia nói chung và công tác đảm bảo an ninh, trật tự tại khu kinh tế cửa khẩu nói riêng” (Nguyễn Trọng Kiên, 2013).

Cao Bằng là một trong 7 tỉnh biên giới phía bắc Việt Nam, tiếp giáp với Quảng Tây (Trung Quốc). Tỉnh có đường biên giới dài 332,447 km, và là nơi có các tộc người Tày, Nùng, Lô Lô, Dao, Hmông... sinh sống. Trong đó, dân tộc Nùng ở Cao Bằng chiếm 31,1 %

dân số của toàn tỉnh (chiếm 16,27% người Nùng của cả nước), sinh sống chủ yếu ở huyện Trùng Khánh (5.149 hộ với 20.900 người) (Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh, 2020), và huyện Bảo Lạc (12.476 người) (Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lạc, 2019a); dân tộc Lô Lô ở tỉnh Cao Bằng hiện nay có 674 hộ với 3.472 người (chiếm 72% người Lô Lô của cả nước), cư trú chủ yếu ở hai huyện biên giới là Bảo Lạc và Bảo Lâm (Ban Dân tộc tỉnh Cao Bằng, 2019). Người Nùng là một trong những tộc người thiểu số sống tập trung ở các tỉnh vùng Đông Bắc nước ta như: Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang... còn Lô Lô là tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, cư trú ở các huyện vùng cao biên giới thuộc các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu... Đây là những địa bàn rất quan trọng trong việc bảo vệ an ninh biên giới quốc gia. Mạng lưới xã hội của hai tộc người Lô Lô và Nùng sinh sống tại khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc thuộc tỉnh Cao Bằng ở vùng biên, mà trước hết là gìn giữ sự ổn định an ninh chính trị trong thôn xóm của đồng bào, cho đến nay vẫn trong sự đa dạng và phức tạp về loại hình và cấu trúc. Đặc biệt, các loại hình mạng lưới xã hội mà nay vẫn đang duy trì và mở rộng trong quản lý nhân khẩu, hộ tịch, hộ khẩu; trong phòng chống buôn bán, vận chuyển các loại hàng lậu, hàng giả; trong đấu tranh với các hình thức hoạt động buôn bán ma túy, mại dâm ở vùng biên giới sẽ được đề cập đến trong bài viết này. Nhằm đảm bảo đạo đức của nhà nghiên cứu, đồng thời do nội dung của vấn đề nghiên cứu có tính chất nhạy cảm, trong bài viết này chúng tôi quy ước dùng ký hiệu với các điểm nghiên cứu. Do đó, với dân tộc Nùng, nghiên cứu được thực hiện tại thôn A và thôn B thuộc 2 xã vùng biên; còn với người Lô Lô được nghiên cứu tại thôn C ở xã vùng biên và thôn D chỉ thuộc huyện vùng biên. Cả hai tộc người Lô Lô và Nùng đều thuộc hai huyện khác nhau của tỉnh Cao Bằng. Thời điểm nghiên cứu trong năm 2019 và 2020.

Khi nghiên cứu mạng lưới xã hội vùng biên giới Việt - Trung, chúng tôi kế thừa cách tiếp cận của Williams (2005), đó là cách tiếp cận bên trong (tức thu thập dữ liệu của một điểm nút và mối quan hệ) và tiếp cận bên ngoài, lý thuyết của Rowson và cộng sự (2010), đó là nghiên cứu về cấu trúc (xem mối liên kết), chức năng (tìm hiểu sự lan tỏa) và quá trình (để thấy được sự ảnh hưởng), phương pháp nghiên cứu của Pannier (2008), tức nghiên cứu hình thức các mối quan hệ tập trung dưới dạng mạng lưới cấu trúc của nó (dẫn theo Vương Xuân Tình, 2020, tr.25).

2. Mạng lưới xã hội trong di dịch cư, quản lý hộ tịch, hộ khẩu

2.1. Trong đăng ký, chuyển hộ tịch, hộ khẩu và quản lý cư trú

Có thể thấy, trong bối cảnh ngày càng gia tăng quá trình giao lưu, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế hiện nay, nhằm đảm bảo an ninh tại các khu vực biên giới quốc gia, chính những đặc điểm của điều kiện địa lý tự nhiên cùng với các mối quan hệ tộc người xuyên biên giới đã và đang đặt ra vấn đề cấp bách cần phải quản lý chặt chẽ về nhân khẩu, hộ khẩu ở vùng biên giới nói chung, bao gồm tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc,

trong đó có khu vực biên giới thuộc tỉnh Cao Bằng. Việc quản lý nhân khẩu, hộ khẩu không chỉ đối với tình trạng các tộc người thường xuyên qua lại thăm thân và lưu trú ở bên này hay bên kia hai bên đường biên giới, mà còn cả các trường hợp hôn nhân từ trước đến nay có yếu tố nước ngoài, những hoạt động trao đổi mua bán và tình hình lao động làm thuê xuyên biên giới đang ngày càng gia tăng, thậm chí khó kiểm soát từ chính quyền và các cơ quan chức năng ở địa phương.

Kết quả phân tích tư liệu điền dã tại các điểm nghiên cứu của hai tộc người Lô Lô và Nùng ở tỉnh Cao Bằng cho phép khẳng định về những vấn đề nêu trên. Chẳng hạn, tư liệu thảo luận nhóm ở thôn A của tộc người Nùng đã chỉ ra rằng, từ khi tái thông thương qua biên giới Việt Nam - Trung Quốc năm 1991 đến nay, vẫn tồn tại thậm chí gia tăng số hộ gia đình người Nùng nơi đây có mối quan hệ với rất nhiều người thân kết nghĩa và họ hàng, đặc biệt là những người thuộc diện quan hệ họ hàng và thông gia ở bên kia biên giới Việt Nam - Trung Quốc, mà hiện nay họ vẫn thường xuyên qua lại thăm hỏi lẫn nhau. Các mối quan hệ này chính là cấu trúc tương đối ổn định của các loại hình mạng lưới xã hội của cá nhân và gia đình tộc người ở khu vực biên giới, trực tiếp liên quan đến các hoạt động kinh tế của người dân vùng biên và đảm bảo an ninh trật tự xã hội ở địa phương, có những tác động hai mặt đến các vấn đề trong công tác quản lý nhân khẩu, hộ khẩu cũng như tình hình xuất nhập cảnh của cư dân vùng biên.

Chính các mối quan hệ đồng tộc, họ hàng, thông gia, bạn bè thân hữu... xuyên biên giới đã tạo nên những mạng lưới xã hội của cá nhân và gia đình góp phần thúc đẩy sự gia tăng qua lại đường biên giới để lao động làm thuê ở Trung Quốc trong thời gian qua. Nhìn chung, việc người dân khu vực biên giới Việt Nam đi lao động ở bên kia đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc không mất nhiều chi phí đi lại với sự tự do trong việc sử dụng người lao động không hạn chế độ tuổi của người Trung Quốc. Trong một nghiên cứu, tác giả Vũ Trường Giang cho rằng, có 6 nhóm tác động đến lao động xuyên biên giới cụ thể: (1) đối với phát triển kinh tế; (2) văn hóa; (3) bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; (4) trật tự an toàn xã hội; (5) quốc phòng, an ninh; và (6) các tệ nạn buôn bán ma túy, buôn lậu (Vũ Trường Giang, 2018).

Đối với một bộ phận lao động người Lô Lô và Nùng ở các thôn xóm thuộc khu vực biên giới, trong thời gian nông nhàn thường đi theo các lối mòn sang Trung Quốc làm thuê, có thêm thu nhập để trang trải cuộc sống của gia đình. Kết quả khảo sát tình trạng đi làm thuê xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc của những người Lô Lô và Nùng tại các điểm nghiên cứu cho thấy, họ thường ở bên kia biên giới khoảng từ 2 - 3 ngày đến 10 ngày, thậm chí lâu hơn đối với tộc người Lô Lô. Do đó, một phần trong số họ đều là lao động không được nhà nước và chính quyền địa phương cấp phép, mà vượt biên giới trái phép. Có thể nói, người lao động đang có sức khỏe đi tìm kiếm việc làm, mưu sinh là một nhu cầu chính đáng, tuy nhiên không vì vậy mà bất chấp những quy định của pháp luật và cả những nguy hiểm luôn rình rập trên đất Trung Quốc như: nhiều trường hợp không được gia chủ Trung Quốc trả lương theo thỏa thuận ban đầu, không có chế độ nghỉ ngơi, chăm sóc sức khỏe do làm việc quá mức, ăn uống thất thường. Song, do việc lôi kéo lao động, cuộc sống mưu sinh và việc người dân chưa nâng cao ý thức trình báo cho cơ quan chức năng nên gây khó khăn không nhỏ trong quản lý nhân khẩu, hộ khẩu trên địa bàn.

Bên cạnh đó, tình hình gia tăng những người Lô Lô và Nùng tại các thôn xóm thuộc địa bàn nghiên cứu quyết định tiến hành kết hôn với người đồng tộc hoặc khác dân tộc ở bên kia biên giới Việt Nam - Trung Quốc đã và đang trở thành một vấn đề xã hội phổ biến ở nơi đây. Thực tế đã cho thấy, tình trạng đó gây nên những khó khăn đối với một số trường hợp khi phải giải quyết các giấy tờ liên quan tới quản lý nhân khẩu, tạm trú, tạm vắng, đặc biệt là việc đăng ký kết hôn, hỗ trợ pháp lý khi hôn nhân đối với những trường hợp hôn nhân không thành mà quay trở về Việt Nam sinh sống. Thống kê của huyện có 2 xã vùng biên cho thấy, từ năm 1979 đến 2020, có 847 trường hợp người phụ nữ ở huyện này lấy chồng bên Trung Quốc. Trong đó, xã vùng biên của hai thôn A và B có 95 trường hợp (tại thôn A có 12 trường hợp, tại thôn B có 39 trường hợp) (Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh, 2019). Tuy nhiên, theo các cán bộ thôn B cho biết, trên thực tế, con số có thể cao hơn so với số liệu đã được thống kê, bởi số phụ nữ trong thôn lấy chồng bên Trung Quốc khó xác định con số chính xác, do một số trường hợp sang Trung Quốc lấy chồng sinh con, nhưng khi trở về Việt Nam, họ lại khai báo với chính quyền địa phương là họ đi làm thuê, do đó tạo ra những bức xúc liên quan tới công tác quản lý nhân khẩu, hộ khẩu ở địa phương.

Trong một nghiên cứu khác của Đặng Thị Hoa với chủ đề về hôn nhân có yếu tố nước ngoài cũng đã khẳng định rằng, xu hướng kết hôn xuyên biên giới ở Việt Nam hiện nay đang có chiều hướng gia tăng cả về số lượng người và đa dạng hơn về tính chất. Đặc biệt, các trường hợp kết hôn xuyên biên giới phần lớn có hoàn cảnh gia đình khó khăn, trình độ học vấn thấp và hầu như không có nguồn thu nhập khác ngoài canh tác nông nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu là do trong những năm gần đây, xu hướng đi tìm kiếm việc làm ở một số nước láng giềng, đây chính là cơ hội dẫn tới các cuộc hôn nhân xuyên biên giới, nhất là đối với nhóm thanh niên trẻ ở độ tuổi dưới 30 (Đặng Thị Hoa, 2016).

Trên cơ sở những tư liệu đã được trình bày ở trên có thể nhận thấy, các cuộc hôn nhân xuyên biên giới nói chung, bao gồm tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc nói riêng, trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay đang đặt ra những vấn đề mới cho các cơ quan chức năng ở các khu vực biên giới nước ta. Trong đó, việc đảm bảo sự ổn định về an ninh chính trị và xã hội ở khu vực biên giới, nhất là vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc luôn là vấn đề cấp bách và phức tạp, đặc biệt là công tác quản lý nhân khẩu và hộ tịch, hộ khẩu liên quan tới cư trú, tạm trú, di dịch cư. Bởi vì phần lớn các trường hợp kết hôn xuyên biên giới quốc gia không thực hiện bất kỳ thủ tục pháp lý nào trong việc đăng ký kết hôn, chủ yếu vẫn thực hiện theo nhu cầu cá nhân và tập quán tộc người. Thực tế cho thấy, hầu hết những trường hợp được hỏi có hôn nhân xuyên biên giới đều không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan tư pháp của Việt Nam hay ở nước sở tại. Một mặt, do các thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài hiện nay còn quá phức tạp, nhiều khi nằm ngoài mong đợi, ngoài khả năng của người kết hôn xuyên biên giới. Mặt khác, do hầu hết những người kết hôn xuyên biên giới ở các điểm nghiên cứu thuộc hai huyện của tỉnh Cao Bằng đều là phụ nữ dân tộc thiểu số, họ không đủ điều kiện để đăng ký, tức không đủ giấy tờ, không đủ thời gian, không đủ hiểu biết vì không thông thạo tiếng phổ thông, thậm chí đa số người còn không biết chữ, không nắm được thủ tục pháp lý và cũng không biết phải đến những cơ quan nào để khai báo, làm các thủ tục hồ sơ đăng ký kết hôn. Vì những lý do trên, đến nay tỷ lệ kết hôn xuyên biên giới có đăng ký kết hôn là rất thấp.

Kết quả khảo sát tại một số thôn xóm của hai tộc người Lô Lô và Nùng đã chỉ ra rằng, về mặt địa lý tự nhiên, có những thôn xóm đồng hoặc khác tộc người ở hai bên đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc chỉ cách nhau chừng 30 phút, thậm chí 15 phút đi bộ đường rừng hay đường mòn. Tại đây, qua thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu, chúng tôi đã phát hiện tình trạng rất nhiều phụ nữ người Nùng và Lô Lô vì nhiều nguyên nhân khác nhau đã sang khu vực bên kia biên giới Việt Nam - Trung Quốc để định cư, mà phần nhiều là do kết hôn với người Trung Quốc. Theo đó, phụ nữ người Nùng ở khu vực biên giới (thôn A và B) thường kết hôn với người đồng tộc; còn người Lô Lô ở thôn C và D lại thường kết hôn với người khác dân tộc - chủ yếu với người Choang ở bên Trung Quốc, bởi vì hầu hết người Lô Lô ở hai thôn này đều thông thạo tiếng Tày và do khu vực biên giới phía Trung Quốc nơi giáp ranh với huyện có thôn C và D của Việt Nam, nhưng lại không có thôn xóm tộc người Di (là nhóm có tộc người Lô Lô).

Hiện nay, công tác quản lý nhân khẩu, hộ khẩu theo quy định của luật pháp đối với những người phụ nữ sang Trung Quốc lấy chồng cũng như các thân nhân của họ qua lại đường biên giới thăm thân còn gặp nhiều khó khăn nếu chiếu theo pháp luật của mỗi nước. Vì vậy, ở nhiều thôn xóm của đồng bào Lô Lô hay tộc người Nùng đến nay vẫn chủ yếu quản lý nhân khẩu và tình hình cư trú, tạm trú theo phong tục tập quán, tức thông qua các quy định quy ước, hương ước của cộng đồng thôn xóm. Trong quy ước, hương ước của cộng đồng thôn bản truyền thống và hiện nay ở nhiều tộc người thiểu số, trong đó bao gồm người Tày cũng như Nùng ở vùng Đông Bắc đều quy định rõ ai phát hiện người lạ mặt vào bản có dấu hiệu không lành mạnh phải báo ngay cho cán bộ bản biết để có biện pháp xử lý kịp thời và đúng theo quy định của pháp luật. Đối với việc đảm bảo quản lý về cư trú, người từ nơi khác đến ở tại thôn bản phải làm thủ tục nhập hoặc khai báo tạm trú; trường hợp mua đất hoặc được người thân cho đất thì phải làm thủ tục chuyển nhượng và trình báo với trưởng thôn bản. Khi chuyển đến một thôn bản sinh sống, người đó trở thành thành viên trong thôn bản và được hưởng mọi quyền lợi cũng như phải đóng góp theo quy ước thôn bản (Nguyễn Ngọc Thanh, 2020, tr.70).

2.2. Trong cấp, quản lý hộ chiếu và tạm trú

Những năm gần đây, sự sôi động trong các hoạt động kinh tế ở khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc đã dẫn đến tình hình phát sinh nhiều hình thức sinh kế mới của các tộc người ở vùng biên. Một trong các hình thức sinh kế đó là gia tăng hoạt động qua biên giới để kiếm việc làm thuê (Lý Hành Sơn, 2021). Kết quả thảo luận nhóm với người dân và cán bộ địa phương cho thấy, từ khi tái mở cửa thông thương biên giới Việt Nam - Trung Quốc năm 1991, nhất là thời gian sau năm 2005 đến nay, tình trạng vượt biên giới trái phép để tìm việc làm thuê của người Lô Lô và Nùng là một hiện tượng hết sức phổ biến tại các thôn xã được nghiên cứu, cũng như trên toàn tuyến biên giới của tỉnh Cao Bằng. Do vậy, hiện tượng này đã và đang trở thành một vấn đề xã hội bức xúc của các khu vực biên giới khi không ít những người dân nghèo phải trốn qua đường biên giới quốc gia để làm thuê và do không tuân thủ luật pháp về xuất nhập cảnh nên cũng thường bị bắt hoặc ăn chặn tiền công từ phía bên kia biên giới. Đây là một trong những vấn đề khó khăn liên quan

tới việc cấp hộ chiếu, cấp giấy thông hành và khai báo, quản lý hộ chiếu, xuất nhập cảnh cũng như việc quản lý tạm trú tạm vắng ở khu vực biên giới trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập hiện nay.

Theo kết quả thảo luận nhóm với lãnh đạo xã và cán bộ công an viên tại một số thôn xóm của người Lô Lô và Nùng đã được khảo sát, trước khi có đại dịch Covid-19, đặc biệt là những năm từ 2010 đến 2019, mạng lưới xã hội liên quan tới lao động làm ăn xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc ở hầu hết các xã biên giới luôn được cư dân các tộc người quan tâm và phát triển mạnh nhất. Chính mạng lưới xã hội trong việc vượt biên giới trái phép để lao động làm thuê ở đất Trung Quốc đã tạo ra những mối quan hệ xuyên quốc gia như việc đi lao động làm thuê, buôn bán nhỏ lẻ; bên cạnh đó họ còn có thể kết nối thêm những mối quan hệ khác như mai mối kết hôn, viếng thăm nhau khi gia đình có lễ tết (xem thêm: Lý Hành Sơn, 2021; Vương Xuân Tình, 2020).

Chiều theo quy định của luật pháp Việt Nam, người dân bất kể tộc người nào nếu thường trú tại xã, phường, thị trấn thuộc khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc thì được cấp giấy thông hành cho việc xuất, nhập cảnh sang Trung Quốc do Trưởng công an cấp xã, phường, thị trấn tiếp giáp đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc cấp. Tuy nhiên, giấy thông hành này do không phải hộ chiếu nên chỉ có hiệu lực trong 12 tháng, sau đó người đứng tên giấy thông hành phải đi xin cấp lại (vì không được gia hạn). Theo quy định của luật pháp, người có giấy thông hành chỉ được hoạt động trong phạm vi vùng biên giới đối diện ở bên Trung Quốc tức là nơi tiếp giáp với Việt Nam. Vùng biên giới đối diện đó được hiểu là xã, phường, thị trấn tiếp giáp đường biên giới Việt Nam ở bên phía Trung Quốc. Vấn đề ở chỗ, giấy thông hành đó chỉ có giá trị trong một số trường hợp như thăm thân, đi chợ biên giới, trao đổi mua bán ở bên Trung Quốc với thời gian theo quy định của chính quyền địa phương hai bên biên giới.

Do đó, các trường hợp vượt biên giới đến Trung Quốc lao động làm thuê đều không được cơ quan chức năng hai nước chấp nhận sử dụng giấy thông hành xuất nhập cảnh sang Trung Quốc, bởi các công việc làm thuê ở bên Trung Quốc cho đến nay vẫn chưa có sự thỏa thuận hợp tác giữa cơ quan chức năng của hai nước Việt Nam và Trung Quốc. Hơn nữa, lao động làm thuê dưới dạng làm công nhân ở sâu trong nội địa của Trung Quốc thì giấy thông hành không có giá trị, nên cần phải có đủ một số thủ tục giấy tờ như hộ chiếu, chẳng hạn để đảm bảo cho việc xuất khẩu lao động. Đây là một trong những khó khăn cho công tác quản lý và khai báo tình trạng tạm trú, tạm vắng ở phía Việt Nam cũng như ở bên Trung Quốc đối với các trường hợp người dân khu vực biên giới tham gia lao động làm thuê xuyên biên giới. Một người Nùng được phỏng vấn sâu tại điểm nghiên cứu cho biết: “trong gia đình tôi có một vài người làm giấy thông hành để sang bên kia biên giới thăm thân, vì tôi có họ hàng ở bên đó. Lúc đầu giấy tờ này chỉ có giá trị đi qua đường biên giới rồi sau đó có thể trốn ở lại Trung Quốc làm thuê nhưng không có giá trị nếu bị cơ quan chức năng Trung Quốc bắt được khi đang làm thuê cho ông chủ bên đấy. Nhưng sau đó, những người quản lý xuất nhập cảnh của Việt Nam cũng đã buộc tôi và người nhà phải làm cam kết khi dùng giấy thông hành đi thăm họ hàng bên Trung Quốc thì không được trốn ở lại làm thuê nữa...” (PVS. Nông Văn N, thôn B, ngày 29/7/2020).

Như vậy, công tác quản lý hoạt động vượt biên giới trái phép để làm thuê, đặc biệt là tình trạng hôn nhân xuyên biên giới tại các khu vực biên giới, nhất là khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề bức xúc, do có những mối liên quan chặt chẽ đến việc ổn định phát triển xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng biên. Thời gian gần đây, do nhu cầu đi làm thuê của một bộ phận lao động thuộc các xã khu vực biên giới nói chung và 4 thôn, xã thuộc hai huyện được nghiên cứu của tỉnh Cao Bằng nói riêng, nên những người đã kết hôn ở bên kia biên giới luôn là những điểm nút của mạng lưới lỗi trong tìm kiếm việc làm và liên hệ, để đưa người Việt Nam sang lao động làm thuê. Do các mối quan hệ thân thiết trong gia đình và dòng tộc nên phần lớn những người đi làm thuê, trong trường hợp này không khai báo với công an hoặc bộ đội biên phòng. Thậm chí, trong quá trình làm thuê có không ít người đã kết hôn với người Trung Quốc, nhưng sau một thời gian mới liên hệ về báo cho gia đình và người thân ở quê nhà biết tin.

Việc qua lại đường biên giới quốc gia để lao động làm thuê lại không có giấy tờ hợp pháp thường gây ra nhiều vấn đề hệ lụy liên quan đến an ninh, an toàn cho chính người lao động. Tư liệu điền dã cho thấy, họ thường bị một số đối tượng xấu hoặc làm ăn phi pháp lợi dụng, thậm chí còn bị các đối tượng này tổ chức trộm cắp, cướp tiền, tài sản ở ngay trong khu vực biên giới phía Trung Quốc. Hơn nữa, một trong những vấn đề nóng bỏng hiện nay ở khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc là tình trạng buôn bán, bắt cóc, cưỡng ép phụ nữ, trẻ em gái thường có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến hôn nhân xuyên biên giới (Vương Xuân Tình, 2020). Vấn đề này thường xảy ra đối với trường hợp những người đồng tộc, thậm chí cả người thân trong gia đình lừa bán hay ép gả các cháu gái mới lớn sang làm vợ của người Trung Quốc rồi thu lợi bất chính. Đối với tình trạng này lại càng khó khăn trong việc kiểm soát, bởi họ không chỉ là người thân, mà còn thông thạo về ngôn ngữ và văn hóa, do đó rất khó đề phòng và phát hiện từ trước.

3. Mạng lưới xã hội trong buôn bán, vận chuyển hàng lậu, hàng giả

Qua trao đổi với cơ quan chức năng tỉnh Cao Bằng, chúng tôi được biết, trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, vấn đề xuất khẩu hàng theo chính ngạch là hoạt động chủ yếu của các doanh nghiệp nhà nước và các công ty lớn thông thương qua các cửa khẩu quốc tế và quốc gia hay cửa khẩu khu vực. Ngược lại, xuất nhập khẩu theo đường tiểu ngạch, bao gồm đi qua những nơi không có cửa khẩu, tức đường dân sinh, đường mòn lối mở qua biên giới thường là hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức buôn lậu với mục đích trốn thuế. Trong khi, hoạt động trao đổi buôn bán của cư dân làm nghề nông nghiệp ở hai bên đường biên giới lại chủ yếu nhằm tạo thêm thu nhập, góp phần giảm nghèo cho họ. Theo đó, hàng hóa các loại của loại hình thương mại xuất nhập cảnh qua đường tiểu ngạch không chỉ có giá thành rẻ do trốn thuế dưới nhiều hình thức, mà còn là hàng hóa không được kiểm định chặt chẽ, nên thường là những loại hàng hóa kém chất lượng, hàng nhái.

Đối với biên dân ở tỉnh Cao Bằng, bao gồm hai tộc người Lô Lô và Nùng ở hai huyện biên giới (điểm nghiên cứu), ngay từ trước khi quan hệ Việt Nam và Trung Quốc được

bình thường hóa trở lại năm 1991, hoạt động buôn bán trao đổi hàng hóa qua đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc đã thu hút một lượng lớn người dân và thương nhân ở vùng biên tham gia. Các hoạt động đó về sau này và gần đây đã trở thành một trong những hình thức mưu sinh chính tại một số địa phương, tạo nên sự sôi động và phát triển đa dạng cho nền kinh tế ở các khu vực biên giới. Việc thúc đẩy cho sự phát triển sôi động ấy, một phần do mạng lưới xã hội trong các mối quan hệ đồng tộc, thân tộc, thông gia, bạn bè thân hữu ở hai bên đường biên giới; mặt khác, do tác động tích cực từ chủ trương đổi mới đất nước, chính sách mở cửa cùng với chính sách dân tộc và chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới của Đảng và Nhà nước ta.

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, khi cơ chế kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ, các hình thức hoạt động buôn bán và trao đổi thương mại đó ngoài những lợi ích về kinh tế cho người dân địa phương thì cũng có những tác động tiêu cực đến tình hình an ninh trật tự xã hội tại khu vực biên giới, nhất là làm gia tăng tình trạng buôn lậu những mặt hàng kém chất lượng, gây ô nhiễm môi trường, bị các đối tượng làm ăn phi pháp hay đầu nậu lợi dụng dưới mọi hình thức. Theo đó, một bộ phận nhỏ cư dân nơi biên giới đã bị tiêm nhiễm nhiều loại tệ nạn xã hội do tham gia vào quá trình buôn lậu, mặc dù kiếm được một ít tiền nhưng không biết dùng để làm giàu cho gia đình, chỉ ăn chơi, đánh bạc, rượu chè, ma túy. Hậu quả là một số phụ nữ tuy có chồng con nhưng không chịu được gia cảnh hoang tàn nên đã trốn sang Trung Quốc lấy chồng mới là người Trung Quốc và lập nghiệp luôn bên đó.

Cũng có không ít những trường hợp buôn bán lậu các loại hàng hóa bao gồm hàng đông lạnh đi qua đường tiểu ngạch, đường mòn, lối mở từ phía Việt Nam sang Trung Quốc do doanh nghiệp tư nhân Việt Nam và Trung Quốc thực hiện bằng cách thuê người dân các tộc người sinh sống ở giáp vùng biên giới bốc vác và vận chuyển qua đường biên tại những nơi không có đường ô tô đi qua. Kết quả khảo sát và thảo luận nhóm với cơ quan chức năng của huyện điểm nghiên cứu về người Nùng cho thấy, do tác động của việc buôn lậu hàng hóa từ phía Việt Nam sang Trung Quốc, một loại mạng lưới xã hội liên quan tới hoạt động vận chuyển hàng lậu qua đường biên giới do cá nhân, đại diện gia đình hay tổ tự quản thôn xóm đảm nhiệm đã xuất hiện ở thôn B trong quan hệ bốc vác hàng tại xã khác trong huyện, đặc biệt là thôn A. Mặc dù vậy, ở đây chỉ lấy ví dụ về mạng lưới xã hội mang tính cộng đồng trong hoạt động bốc vác, chuyển hàng lậu qua đường biên giới diễn ra tại thôn A để phân tích. Theo ý kiến trao đổi của lãnh đạo xã có thôn A và ban quản lý thôn A, hoạt động của mạng lưới này đã diễn ra rất mạnh, nhất là vào các năm từ 2014 đến 2017; đến đầu năm 2020 vì ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên hoạt động này đã lắng xuống. Nguyên nhân là trước năm 2014, việc vận chuyển hàng hóa buôn bán lậu qua biên giới tại khu vực thôn A rất lộn xộn, thường xảy ra mâu thuẫn, xung đột giữa những người tham gia vận chuyển hàng, giữa họ với chủ hàng của Việt Nam và chủ hàng Trung Quốc.

Vào năm 2019 khi chưa xảy ra đại dịch Covid-19, việc thuê người Nùng ở thôn A bốc vác vận chuyển hàng hóa tập kết tại bãi tập kết vùng ranh giới để dễ dàng dịch chuyển sang bên này, bên kia đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc nhằm tránh sự kiểm soát của các lực lượng chức năng ở Việt Nam cũng như Trung Quốc. Vì vậy, một loạt các nhà kho đã được người dân và các đầu nậu xây dựng tại các bãi tập kết hàng hóa giáp đường

biên giới với mục đích cho thuê chứa hàng lậu. Sau khi hàng hóa được tập kết ở trong các kho dọc theo đường biên giới thì bằng nhiều phương cách và con đường khác nhau mà vận chuyển đến những nơi tiêu thụ sâu trong nội địa. Qua đó, việc vận chuyển hàng hóa lậu đã hình thành một số lượng đông đảo những người làm các công việc bốc vác hàng thuộc các thôn bản giáp biên và những khu vực có kho bãi chứa hàng lậu (xem thêm: Vương Xuân Tình, 2020).

Đối với những mặt hàng là gia súc như trâu, bò và lợn thì người dân, bao gồm các tộc người Lô Lô và Nùng ở các thôn xóm nằm gần sát đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc tiến hành vận chuyển - dắt - lừa qua đường biên bằng hai hình thức chính. *Một là*, nếu ở sát đường biên giới không có lực lượng chức năng hai bên chặn giữ, nhất là phía Trung Quốc thì đồng bào trực tiếp dắt - lừa theo các đường mòn, lối mở, sau khi gia súc đi qua đường biên giới sẽ có người Trung Quốc đứng sẵn để nhận. *Hai là*, trường hợp có lực lượng chức năng hai bên rào chặn, người dân thường đóng vai người chăn thả gia súc ở sát đường biên, chờ khi lực lượng chức năng “đi khỏi” hoặc “lơ là” thì lừa qua đường biên giới. Tuy nhiên, trong trường hợp này, người dắt - lừa thuê phải gọi điện thông báo cho chủ hàng phía nhận được biết để xử lý khi đã đuổi lừa gia súc qua đường biên giới. Mạng lưới xã hội trong hoạt động chuyển - dắt gia súc này là: chủ hàng Việt Nam - lao động (cá nhân người Nùng Việt Nam) - người buôn Trung Quốc. Mạng lưới này không ổn định, phụ thuộc vào nguồn hàng từ phía Việt Nam, việc nhập hàng từ phía người buôn Trung Quốc và sự kiểm soát của lực lượng chức năng hai nước ở đường biên.

4. Mạng lưới xã hội trong các vấn đề xã hội liên quan ma túy, mại dâm

Một trong những vấn đề nóng bỏng hiện nay ở khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc là tình trạng buôn bán ma túy, bắt cóc, cưỡng ép phụ nữ, trẻ em gái bán sang Trung Quốc thường có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến hôn nhân xuyên biên giới. Hầu hết những vấn đề này thường xảy ra với trường hợp những người đồng tộc và quan hệ thân thiết giữa những người khác tộc, thậm chí cả người thân trong gia đình lừa bán hay ép gả các cháu gái mới lớn sang làm vợ của người Trung Quốc rồi thu lợi bất chính. Tuy nhiên, tư liệu điền dã trong năm 2019-2020 đã chỉ ra rằng, chỉ riêng trên tuyến biên giới tỉnh Cao Bằng, có sự khác biệt ít nhiều về vấn đề xã hội giữa các địa bàn sinh sống của tộc người Lô Lô tại thôn C và D so với các địa phương của tộc người Nùng thuộc thôn A và B của các xã vùng biên. Bởi vì ở địa phương tộc người Lô Lô hầu như chưa xuất hiện những vấn đề nổi cộm về tệ nạn xã hội liên quan đến buôn bán ma túy ngoài một số ít người nghiện rượu và chơi cờ bạc (Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lạc, 2019b), do ở địa bàn đồng bào Lô Lô không có nhiều người nghiện hút cùng với tệ nạn mại dâm. Điều này không có nghĩa là những vấn đề xã hội đang lo ngại như tình trạng buôn bán người và ma túy không có ở trên địa bàn của huyện có thôn C và D, đến nay vẫn là những vấn đề nóng tại một số thôn xóm của các tộc người Tày, Dao, Hmông. Song, nếu chỉ so sánh các vấn đề xã hội giữa hai tộc người Lô Lô và Nùng tại các địa bàn đã tiến hành điền dã thì người Nùng ở thôn A cũng

như thôn B lại đang tồn tại nhiều tệ nạn xã hội, nhất là tình trạng buôn bán ma túy, nghiện hút, kể cả mại dâm.

Tại hai xã được tiến hành nghiên cứu có 4 thôn của 2 tộc người Lô Lô và Nùng, do thời gian tiến hành khảo sát nghiên cứu ở nơi đây vào tháng 7/2020 (đúng vào dịp đại dịch Covid-19 đang lây lan mạnh), nên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc thuộc các xã này đều được kiểm soát rất chặt, làm cho tình trạng mua bán ma túy và phụ nữ, trẻ em qua biên giới tạm lắng xuống. Tại thôn A của người Nùng được nghiên cứu cho thấy, theo thống kê của lực lượng an ninh thôn bản, hiện nay có trên 100 người nghiện. Phần lớn trong số này là những người nghiện chuyên bóc vác hàng xuyên biên giới, thậm chí bị nghiện từ những năm còn khai thác lậu quặng man-gan bán cho Trung Quốc. Trong khi ở các thôn bản khác và thôn B trong xã này cũng có nhiều người nghiện. Đặc biệt, theo kết quả phỏng vấn một số người dân Nùng có điều kiện qua lại đường biên giới ở các thôn xóm trên, trong các thôn làng thuộc địa bàn biên giới phía Trung Quốc - nơi tiếp giáp với huyện có thôn A và B này cũng có rất nhiều người nghiện, thậm chí nhiều hơn ở phía Việt Nam. Do vậy, trên địa bàn huyện có thôn A và B nói chung,... đều xuất hiện những mạng lưới xã hội trong quan hệ buôn bán ma túy, tạo thành địa bàn nóng đối với các vấn đề tệ nạn xã hội. Đặc biệt là mạng lưới xã hội trong mối quan hệ giữa những người nghiện với nhau, những thanh thiếu niên không có việc làm, lười lao động với tội phạm chuyên buôn bán ma túy ở hai bên biên giới. Các hoạt động mua bán ma túy nhỏ lẻ mặc dù đã được các lực lượng chức năng phá được nhiều điểm phức tạp nhưng lại xuất hiện các điểm mới, không chỉ ở khu vực trung tâm thành thị của tỉnh, mà lan ra các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa thuộc khu vực biên giới.

Về tình hình buôn bán phụ nữ và trẻ em trái pháp luật, trong giữa tháng 9/2020 phòng chống ma túy và tội phạm, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Cao Bằng đã chủ trì phối hợp các đơn vị phá thành công chuyên án A20, bắt bốn đối tượng trong đường dây mua bán người xuyên quốc gia tại huyện có thôn A và B. Cùng với tình trạng ngày càng gia tăng số lượng người nghiện hút và tham gia buôn bán chất ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em, các vấn đề xã hội về mại dâm và nhiễm HIV/AIDS ở tỉnh Cao Bằng và tại các khu vực biên giới thuộc tỉnh này cũng diễn biến ngày càng phức tạp. Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, tính đến ngày 10/6/2019, lũy số các trường hợp nhiễm HIV trên toàn tỉnh là 2.339 tại 126/199 xã/phường/thị trấn, lũy số bệnh nhân AIDS là 1.656 người, có 1.279 trường hợp đã tử vong do AIDS, số bệnh nhân HIV còn sống là 1.060 người, trong đó số trẻ em nhiễm HIV còn sống là 21 trẻ (Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, 2019).

Bên cạnh các hoạt động đã nêu trên, còn có hoạt động mại dâm theo tổ chức và có những cá nhân hoạt động mại dâm tự do. Những người tham gia hoạt động mại dâm ngoài bị lừa đảo, ép buộc, có không ít là những cô gái tự nguyện do nhu cầu của cuộc sống đang đặt ra đối với họ. Một số trong họ là người Lô Lô và Nùng nhưng cũng không ít là người từ nơi khác đến với mục đích lôi kéo những người dân địa phương nhẹ dạ cả tin bằng nhiều thủ đoạn, đặc biệt là lợi dụng về nhu cầu tiền nong trang trải cuộc sống. Hoạt động này đưa đến nhiều vấn nạn về bệnh truyền nhiễm cùng với việc phát sinh các tệ nạn xã hội khác. Các tệ nạn này đã và đang trở thành rào cản không nhỏ đối với sự phát triển kinh tế cũng như hợp tác quốc tế của nước ta.

5. Kết luận

Mỗi mạng lưới xã hội của tộc người Lô Lô hay Nùng trong việc đảm bảo trật tự xã hội ở vùng biên đều có sự tương đồng những yếu tố cơ bản về cấu trúc. Tuy nhiên, so với các mạng lưới xã hội trong phát triển kinh tế, cấu trúc của bất kể mạng lưới xã hội nào ở hai tộc người Lô Lô và Nùng trong đảm bảo an ninh biên giới đều phức tạp, do hình thành trên nền tảng của các mối quan hệ đa chiều, đa đối tượng, đa tầng, đa cấp độ về thời gian. Có những mối quan hệ được duy trì từ rất lâu thậm chí kéo dài qua thế hệ cha mẹ, con cháu, chẳng hạn như các mối quan hệ trong gia đình, dòng tộc, thông gia, song cũng có mối quan hệ chỉ diễn ra khi giải quyết xong mục đích đã đặt ra, mà điển hình là quan hệ của một số người dân địa phương với các đối tượng buôn lậu, buôn bán ma túy. Có thể nói, đối với loại hình mạng lưới xã hội này, có mạng lưới tương đối ổn định với yêu cầu mở rộng dần về đối tượng tham gia, ngược lại cũng có mạng lưới không ổn định, thậm chí vừa hình thành đã phải thay đổi về cấu trúc nếu muốn tiếp tục duy trì mục đích của mạng lưới đó.

Tuy nhiên, vẫn có thể tìm thấy sự khác biệt nếu tiến hành so sánh về loại hình mạng lưới liên quan tới đảm bảo trật tự xã hội vùng biên giới giữa hai tộc người Lô Lô và Nùng. Sự khác biệt đó xuất phát từ địa hình địa lý, đặc điểm dân cư, tình hình diễn biến các sự kiện liên quan tới vấn đề an ninh trật tự xã hội ở địa phương và khu vực biên giới nơi sinh sống của tộc người. Ở các thôn xóm của người Lô Lô hầu như phổ biến việc di chuyển qua đường biên đi làm thuê xuyên biên giới và các loại tội phạm buôn bán ma túy, phụ nữ và trẻ em cũng như một số mâu thuẫn tranh chấp liên quan tới vấn đề gìn giữ an ninh trật tự xã hội. Ngoài một số yếu tố và vụ việc tương đồng so với địa bàn sinh sống của tộc người Lô Lô, những vấn đề nóng ở các thôn xóm tộc người Nùng là tình trạng buôn bán hàng lậu bao gồm xuất và nhập hàng hóa kém chất lượng, tự do khai thác quặng bán cho Trung Quốc. Trong khi ở các thôn xóm của tộc người Nùng, vấn đề vượt biên giới trái phép đi làm thuê ở bên Trung Quốc, buôn bán ma túy và phụ nữ, trẻ em cũng như tình trạng diễn biến các tệ nạn xã hội bao gồm số lượng người nghiện ma túy, cờ bạc, nhiễm HIV có mức độ nguy hiểm hơn nhiều so với những nơi sinh sống của tộc người Lô Lô thuộc địa bàn đã nghiên cứu. Vì thế, các vấn đề liên quan tới mạng lưới xã hội của tộc người Nùng tại các thôn xóm giáp đường biên giới trong việc đảm bảo an ninh trật tự xã hội luôn trở nên phức tạp hơn nhiều so với ở địa bàn sinh sống của tộc người Lô Lô.

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Nguyên Anh (1998), “Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư”, Tạp chí *Xã hội học*, số 2 (62).
2. Ban Dân tộc tỉnh Cao Bằng (2019), *Báo cáo Tình hình thực hiện Quyết định số 2086/QĐ TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng* (Phục vụ đoàn kiểm tra liên Bộ: Ủy ban Dân tộc, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư), Cao Bằng tháng 7/2019.
3. Vũ Trường Giang (chủ biên) (2018), *Di cư xuyên biên giới của các tộc người thiểu số ở vùng Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

4. Đặng Thị Hoa (2016), “Một số vấn đề về hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 10, tr.18-25.
5. Nguyễn Trọng Kiên (2013), “Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động đảm bảo an ninh, trật tự của bộ đội biên phòng tại khu kinh tế cửa khẩu các tỉnh biên giới Việt Nam - Trung Quốc”, Tạp chí *Khoa học Giáo dục biên phòng*, số 34, tr.36-40.
6. Pannier, E. (2008), “Phân tích mạng lưới xã hội: Các lý thuyết, khái niệm và phương pháp nghiên cứu”, Tạp chí *Xã hội học*, số 4 (104).
7. Lý Hành Sơn (2021), “Mạng lưới xã hội trong sinh kế mới của người Lô Lô và người Nùng ở vùng biên giới tỉnh Cao Bằng”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 1, tr.13-24.
8. Nguyễn Ngọc Thanh (2020), “Bản của người Tày vùng Đông Bắc”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 4.
9. Nguyễn Quang Thuyên (2013), “Một số vấn đề đặt ra khi tổ chức triển khai thỏa thuận hợp tác biên phòng và điều lệ công tác ủy ban hợp tác quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc”, Tạp chí *Khoa học Giáo dục biên phòng*, số 34, tr.41-46.
10. Vương Xuân Tình (2019), “Nghiên cứu về mạng lưới xã hội trên thế giới”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 2.
11. Vương Xuân Tình (2020), “Không gian thứ ba và mạng lưới xã hội vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 5.
12. Phạm Văn Trường (2013), “Một số giải pháp bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới Quốc gia của bộ đội biên phòng trước sự tác động mạnh mẽ của biên giới mềm”, Tạp chí *Khoa học Giáo dục biên phòng*, số 34, tr.31-35.
13. Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê (2020), *Đặc trưng cơ bản của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
14. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (2019), *Báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2019 và Phương hướng nhiệm vụ năm 2020*.
15. Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lạc (2019a), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020*.
16. Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lạc (2019b), *Báo cáo Chính trị Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số huyện Bảo Lạc lần thứ III - năm 2019*.
17. Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh (2019), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2018, mục tiêu nhiệm vụ và giải pháp năm 2019*.
18. Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh (2020), *Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2019. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2020*, ngày 07/01/2020.
19. Rowson, J. et al. (2010), *Connected Communities: How Social Networks Power and Sustain the Big Society*, Royal Society for the Encouragement of Arts, Manufactures and Commerce (RSA) Projects, London, UK.
20. Williams, K. H. (2005), *Social Networks, Social Capital, and the Use of Information and Communications Technology in Socially Excluded Communities: A Study of Community Groups in Manchester, England*, A Dissertation of Doctor of Philosophy (Information), University of Michigan.